**BÀI DỰ THI TÌM HIỂU BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015**

Họ và tên: ........................................................................... Giới tính: ...............

Ngày tháng năm sinh: .......................................................................................................

Dân tộc: ............................................................................................................................

Địa chỉ: ...........................................................................................................................

Đơn vị công tác (học tập): ................................................................................................

Chức vụ:..................................................

**PHẦN CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI**

**Câu 1:**

Bộ luật Dân sự năm 2015 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày tháng năm nào? được chia thành mấy phần, mấy chương, bao nhiêu điều và có phạm vi điều chỉnh như thế nào?

Hãy nêu các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015? So với Bộ luật Dân sự năm 2005, các nguyên tắc này được sửa đổi, bổ sung như thế nào?

***Trả lời:***

Bộ luật dân sự được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bộ luật có 6 phần, 27 chương với 689 điều. Bộ luật quy định về phạm vi điều chỉnh theo cách tiếp cận khái quát, trừu tượng hơn so với BLDS 2005, bao gồm quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự (quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm).

***Về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3)***

Bộ luật không quy định các nguyên tắc cơ bản của BLDS thành một chương như BLDS 2005 mà quy định thành một điều “Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự”. Trong đó, ghi nhận 05 nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, phản ánh những đặc trưng và nguyên lý cơ bản nhất của quan hệ dân sự, pháp luật dân sự, bao gồm: (1) Nguyên tắc bình đẳng; (2) Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; (3) Nguyên tắc thiện chí, trung thực; (4) Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và (5) Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm dân sự.

BLDS 2015 không ghi nhận lại nguyên tắc tuân thủ pháp luật và nguyên tắc căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự; nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp và nguyên tắc hòa giải được quy định thành chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự (Điều 7).

**Câu 2:**

Việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào? Tại Khoản 2 Điều 14 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”, vậy trong trường hợp này, tòa án sẽ áp dụng các căn cứ nào để giải quyết?

***Trả lời***:

### Về “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự” (Chương II)

Bộ luật bổ sung chương II “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự”, quy định về giới hạn việc thực hiện quyền dân sự, cơ chế pháp lý về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền dân sự. Trong đó:

***2.1. Về thực hiện quyền dân sự (Điều 9)***

Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3) và giới hạn việc thực hiện quyền dân sự (Điều 10); cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

***2.2. Về giới hạn việc thực hiện quyền dân sự (Điều 10)***

Để cụ thể hóa nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và để nâng cao trách nhiệm của chủ thể có quyền dân sự trong thực hiện quyền của mình, Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác; để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật; trường hợp cá nhân, pháp nhân lạm dụng quyền dân sự thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

***2.3. Về các phương thức bảo vệ quyền dân sự (Điều 11 - Điều 13)***

Để thống nhất trong điều chỉnh pháp luật về phương thức bảo vệ quyền và để tạo cơ chế pháp lý cho cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức bảo vệ quyền dân sự, Bộ luật quy định cụ thể hơn, khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp theo quy định của luật, trong đó:

Trường hợp cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức tự bảo vệ quyền dân sự thì việc tự bảo vệ quyền phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3);

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

***2.4. Về trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc bảo vệ quyền dân sự (Điều 14 và Điều 15)***

Để bảo đảm quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được bảo vệ kịp thời, phát huy vai trò bảo vệ công lý của Tòa án, phát huy trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền khác trước người dân, Bộ luật bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân. Theo đó, trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài; việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định; quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án; Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trái pháp luật xâm phạm đến quyền dân sự cá nhân, pháp nhân.

Đặc biệt, Bộ luật quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng. Tại Khoản 2 Điều 14 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”.Trường hợp này nếu không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật thì Tòa án vận dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng để giải quyết.

**Câu 3:**

Hãy trình bày các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân? So với Bộ luật Dân sự năm 2005, các quy định này có những sửa đổi, bổ sung nào?

***Trả lời:***

***Về năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 19 - Điều 24)***

Để bảo đảm tốt hơn việc tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và để bao quát hơn trong quy định có liên quan đến người yếu thế về năng lực hành vi dân sự, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau đây:

### - Không quy định người chưa đủ sáu tuổi thuộc diện không có năng lực hành vi dân sự;

- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người chưa thành niên được quy định cụ thể, linh hoạt hơn theo hướng giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện; người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi; người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý;

- Bổ sung quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Theo đó, người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

**Câu 4:**

Quyền nhân thân là gì? Hãy nêu nội dung các quyền nhân thân của cá nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015? Trong các quyền nhân thân đó, hãy kể tên các quyền nhân thân mới được bổ sung so với Bộ luật Dân sự năm 2005?

***Trả lời:***

***Về quyền nhân thân của cá nhân (Điều 25 - Điều 39)***

Để cụ thể hóa các dấu hiệu về nhân thân trong xác định tư cách chủ thể của cá nhân và để làm rõ hơn những quyền nhân thân gắn liền với lợi ích tinh thần của cá nhân nhưng chưa được quy định cụ thể trong Hiến pháp và luật khác có liên quan, Bộ luật quy định cụ thể các quyền: (1) Quyền có họ, tên (Điều 26); (2) Quyền thay đổi họ (Điều 27); (3) Quyền thay đổi tên (Điều 28); (4) Quyền xác định, xác định lại dân tộc (Điều 29); (5) Quyền được khai sinh, khai tử (Điều 30); (6) Quyền đối với quốc tịch (Điều 31); (7) Quyền của cá nhân đối với hình ảnh (Điều 32); (8) Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); (9) Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34); (10) Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác (Điều 35); (11) Quyền xác định lại giới tính (Điều 36); (12) Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 39); (13) Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình (Điều 40).

Đồng thời, để cụ thể hóa nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, kịp thời tạo cơ chế pháp lý để thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích có liên quan của người chuyển đổi giới tính, Bộ luật (Điều 37) ghi nhận về việc chuyển đổi giới tính, theo đó, việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch, có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

**Câu 5:**

Giao dịch dân sự là gì? Trong trường hợp nào giao dịch dân sự bị coi là vô hiệu? Hãy nêu hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015?

***Trả lời:***

### Về “Giao dịch dân sự” (Chương VIII)

Để tạo cơ chế pháp lý điều chỉnh về giao dịch dân sự linh hoạt hơn, tôn trọng tự do ý chí của chủ thể, hạn chế rủi ro pháp lý và việc tuyên bố giao dịch vô hiệu một cách tùy tiện, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, hình thức giao dịch dân sự, giải thích giao dịch dân sự, đường lối giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu, thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Trong đó:

- Chủ thể phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

- Việc giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu tương đối có tính linh hoạt hơn, bảo vệ tốt hơn lợi ích của chủ thể giao dịch, nhất là bên yếu thế theo hướng, giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện mà theo quy định của pháp luật phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý có thể không vô hiệu, như: giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó...;

- Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được;

- Quy định giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng thực tế thực hiện giao dịch và ý chí đích thực của chủ thể trong giao dịch, bảo đảm sự ổn định của giao dịch dân sự, các quan hệ liên quan và hạn chế sự không thiện chí của một bên trong việc lợi dụng việc không tuân thủ quy định về hình thức để không thực hiện cam kết của mình, Bộ luật quy định các ngoại lệ để Tòa án công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức theo yêu cầu của một bên hoặc các bên trong giao dịch: (i) Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch; (ii) Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực;

- Trường hợp tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thứ ba không bị vô hiệu. Trường hợp này, chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và BTTH;

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là02 năm đối với giao dịch vô hiệu tương đối (giao dịch vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; giao dịch vô hiệu do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; giao dịch vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; giao dịch vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức). Trường hợp này, hết thời hạn 02 năm mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự được xác định là có hiệu lực. Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và do giả tạo thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

**Câu 6**

Căn cứ xác lập quyền sở hữu được quy định như thế nào trong Bộ luật Dân sự năm 2015? Hãy nêu các quy định về xác lập quyền sở hữu đối với các trường hợp cụ thể?

***Trả lời:***

### Về “Quyền sở hữu” (Chương XIII)

Bộ luật cơ bản kế thừa quy định về quyền sở hữu trong BLDS 2005 và có sửa đổi, bổ sung một số quy định về hình thức sở hữu và căn cứ xác lập quyền sở hữu. Trong đó:

***3.1. Về hình thức sở hữu (Điều 197 - Điều 220)***

Bộ luật ghi nhận 03 hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung thay vì việc ghi nhận 06 hình thức sở hữu như trong BLDS 2005 (sở hữu nhà nước; sở hữu tập thể; sở hữu tư nhân; sở hữu chung; sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp). Cụ thể:

- Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân;

- Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân; tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản; sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình cùng sống chung đối với tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với động sản từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại. Trường hợp tất cả các chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản chung thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ theo quy định của BLDS.

***3.2. Về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236)***

Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, sự thống nhất trong quy định pháp luật liên quan đến thời hiệu hưởng quyền, Bộ luật quy định nguyên tắc chung về thời hiệu xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật mà không phân biệt tài sản đó thuộc sở hữu của ai, theo đó, người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác.

**Câu 7**

Nghĩa vụ dân sự là gì? Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ những căn cứ nào? Có bao nhiêu biện pháp bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ dân sự?

So với các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì Bộ luật Dân sự năm 2015 bổ sung các biện pháp bảo đảm mới nào? Hãy nêu các quy định mới về các biện pháp bảo đảm đó?

***Trả lời:***

Nghĩa vụ dân sự là một quan hệ pháp luật dân sự, do vậy nó cũng có những đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự nói chung, những nghĩa vụ dân sự còn có những đặc điểm riêng, đặc thù.  
     Đặc điểm thứ nhất của nghĩa vụ dân sự thuộc tính của quan hệ tài sản được xác lập trên căn cứ luật định hoặc theo thoả thuận giữa các chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ.  
     Nghĩa vụ dân sự là mối quan hệ về quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên chủ thể luôn luôn xác định được. Chủ thể của quan hệ nghĩa vụ dân sự rất đa dạng, gồm cá nhân, pháp nhân, Nhà nước, hộ gia đình, tổ hợp tác và các chủ thể khác của quan hệ nghĩa vụ pháp luật dân sự nói chung. Tuy nhiên, chủ thể của quan hệ nghĩa vụ dân sự là những người được xác định có tư cách chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ

Theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

  Nội dung của quan hệ nghĩa vụ dân sự là mối liên hệ hữu cơ, mật thiết giữa quyền dân sự của một bên và nghĩa vụ dân sự của một bên. Phạm vi thể hiện quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên chủ thể trong quan hệ nghĩa vụ phụ thuộc vào việc thoả thuận của các bên hoặc pháp luật có quy định và tính chất khách quan của quan hệ luôn luôn được thể hiện. Nghĩa vụ dân sự có được thực hiện đúng, đủ hoặc nghĩa vụ bị xâm phạm do hành vi của một hoặc các bên trong quan hệ nghĩa vụ, là căn cứ để xác định trách nhiệm dân sự trong quan hệ nghĩa vụ.

Nghĩa vụ dân sự là một loại quan hệ pháp luật tương đối về tài sản mang tính chất hàng hoá – tiền tệ, có vị trí độc lập với các quyền chính trị, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự và nghĩa vụ về các loại thuế của cá nhân, pháp nhân,… theo quy định của pháp luật.

Những căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự:

-Hợp đồng dân sự.

-Hành vi pháp lí đơn phương.

-Thực hiện công việc không có ủy quyền.

-Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

-Gây thiệ hai do hành vi trái pháp luật.

- Những căn cứ khác do pháp luạt quy dịnh.

***Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Điều 292 - Điều 350)***

***a) Về quy định chung***

Bộ luật quy định 09 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, bảo lãnh, tín chấp; cầm giữ tài sản), trong đó kế thừa 07 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS 2005 và bổ sung 02 biện pháp (bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản). Đồng thời, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến nội dung các biện pháp bảo đảm này.

**Câu 8**

Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bao nhiêu loại hợp đồng dân sự thông dụng? Hãy nêu tên, khái niệm các loại hợp đồng này? Hợp đồng thông dụng nào là loại hợp đồng mới so với Bộ luật Dân sự năm 2005? Việc thực hiện hợp đồng dân sự khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

***Trả lời***:

### Về “Một số hợp đồng thông dụng” (Chương XVI)

Để bảo đảm sự ổn định trong quy định của BLDS, tránh chồng chéo, trùng lắp với quy định của các luật khác có liên quan về hợp đồng trong lĩnh vực cụ thể và để bảo đảm sự bao quát, phù hợp hơn với thực tiễn hợp đồng, Bộ luật bên cạnh việc không quy định các hợp đồng liên quan về nhà ở, hợp đồng kinh doanh bảo hiểm thì cũng đã bổ sung hợp đồng về quyền sử dụng đất, hợp đồng hợp tác. Theo đó, Bộ luật ghi nhận 13 loại hợp đồng thông dụng về mua bán tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, vay tài sản, thuê tài sản, mượn tài sản, về quyền sử dụng đất, hợp tác, dịch vụ, vận chuyển, gia công, gửi giữ và ủy quyền.

Bộ luật bổ sung hợp đồng hợp tác là một trong các hợp đồng thông dụng để tạo căn cứ pháp lý điểu chỉnh thống nhất về quan hệ giữa các thành viên tổ hợp tác cũng như về quan hệ giữa các thành viên hợp đồng hợp tác kinh doanh khác, theo đó: hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Trong đó, quy định cụ thể về nội dung của hợp đồng hợp tác, tài sản chung của thành viên hợp tác, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác, rút khỏi, gia nhập hợp đồng hợp tác và chấm dứt hợp đồng hợp tác.

Đối với hợp đồng vay tài sản, thay vì quy định như BLDS 2005 áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố làm lãi suất tham chiếu trong xác định lãi suất trần thì Bộ luật đã quy định mức lãi suất cố định theo hướng, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác; căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định như trên (khoản 1 Điều 468 của BLDS) tại thời điểm trả nợ.

**Câu 9**

Thừa kế theo di chúc được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào? So với Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bãi bỏ, bổ sung, làm rõ quy định nào?

***Trả lời:***

Về “Thừa kế theo di chúc” (Chương XXII)

Chương này quy định về di chúc, người lập di chúc, hình thức của di chúc, nội dung của di chúc, người làm chứng cho việc lập di chúc, thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc, hiệu lực của di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng, di tặng, giải thích nội dung di chúc. Trong đó:

- Không quy định về di chúc chung của vợ chồng;

- Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng;

- Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc; trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xoá, sửa chữa;

- Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu;

- Người được di tặng là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người được di tặng không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

- Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Câu 10**

Chị H và chị K là bạn thân của nhau làm cùng cơ quan nên khi chị K làm nhà, chị H đã cho chị K vay 100 triệu đồng để xây nhà và thỏa thuận khi nào có điều kiện chị K sẽ trả nợ và không tính lãi. Đến nay, chị K đã làm nhà xong được 1 năm. Con chị H chuẩn bị lấy vợ, chị H cần dùng số tiền nói trên để trang trải chi phí đám cưới vào cuối năm 2018 nên chị H đã gặp chị K đề nghị thu xếp trả số tiền chị H đã cho vay trước khi tổ chức đám cưới. Vậy, việc làm của chị H có phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 không? Vì sao?

***Trả lời:***

Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 đối với hợp đồng vay mượn tiền mà không thỏa thuận thời hạn trả nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu bên đi vay trả nợ vào bất kỳ lúc nào, miễn là phải báo trước một thời gian hợp lý. Thời gian hợp lý luật không quy định tối đa hay tối thiểu bao nhiêu ngày, nhưng thông thường là bên cho vay sẽ thông báo bằng miệng hoặc văn bản cho bên cho vay một thời hạn báo trước nhất định và yêu cầu bên vay phải thanh toán khi đến thời hạn đó. Trường hợp người vay không trả được nợ thì bên cho vay có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bên vay thanh toán khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Vì thế trong trường hợp này chị H có quyền yêu cầu chị K trả nợ gốc 100 triệu đồn. Nếu chị K không thanh toán thì chị H có thể khởi kiện ra tòa án để được giải quyết.

**Câu 11**

Ngày 15/3/2017, chị A đến nhà người quen là chị B chơi. Khi ra về, chị A sơ ý để quên túi xách tại nhà chị B trong đó có 1.800.000 đồng. Ngay sau đó, C là cháu của chị B, dẫn bạn là D, E đến nhà chị B chơi thì phát hiện túi xách của chị A để quên có tiền, C, D, E đã cùng nhau thỏa thuận lấy hết số tiền đó để đi chơi và đã tiêu hết số tiền này.

Sau khi biết tin, chị A đã yêu cầu C, D, E phải trả lại tiền cho mình. Theo thỏa thuận, C, D, E sẽ phải trả 1.800.000 đồng cho chị A vào ngày 25/4/2017 tại nhà chị B (mỗi người phải trả 600.000 đồng). Tuy nhiên, đến ngày 25/4/2017, mới chỉ có D trả 600.000 đồng cho chị A, còn C và E vẫn chưa trả tiền. Do nể tình C là cháu của chị B, chị A không yêu cầu C phải trả tiền cho mình và yêu cầu D phải thay E trả cho mình 600.000 đồng là phần nghĩa vụ của E.

***Trả lời :***

Theo quy định tại khoản 1 Điều 241 Bộ luật dân sự, người nhặt được vật do người khác đánh rơi hoặc bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại vật cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Theo quy định trên, khi bạn nhặt được tài sản của người khác thì có thể thông báo hoặc giao nộp cho UBND cấp xã hoặc công an cơ sở nơi gần nhất. Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

Khoản 1 Điều 241 Bộ luật dân sự cũng quy định: Sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận, nếu vật có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì vật đó thuộc sở hữu của người nhặt được; nếu vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hóa mà sau một năm, kể từ ngày thông báo công khai, không xác định được chủ sở hữu hoặc không có người đến nhận thì vật đó thuộc Nhà nước; người nhặt được vật đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Như vậy trách nhiệm của C, D và E là phải tìm cách để trả lại số tiền cho chị A. Nhưng những người này đã tiêu hết số tiền nhặt được là vi phạm luật dân sự 2015 . ba người này phải thỏa thuận với nhâu về mức đóng góp của từng người để trả hết 1800000 đồng cho chị A.

Việc chị A không yêu cầu C phải trả tiền cho minh và yêu cầu D phải thay E thực hiện phần nghĩa vụ của E . Theo tôi chỉ đúng một phần là không yêu cầu C trả tiền cho mình(Vì C là cháu của bạn), nhưng cũng vì như thế, chị A phải chấp nhận mất 600000 đồng trong tổng số tiền của mình. Trừ trường hợp D tự nguyeenjthay C trả phần tiền của C hoặc có thỏa thuận khác.Trong trường hợp này,nếu D không đồng ý thì có thể khởi kieenj ra tòa án để được hướng dẫn, giải quyết.

**Câu 12**

Theo bạn, mỗi người dân có trách nhiệm làm gì để thi hành hiệu quả Bộ luật Dân sự năm 2015?

***Trả lời: (Các đ/c BC-GV-CNV và học sinh tự suy nghĩ, tìm tài liệu để làm câu này. Lưu ý: Độ dài câu này không quá 1000 từ)***